

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT CHUÔNG DƯƠNG**



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2019**



VI NGUYEN BAN

Saxe

CHUONG DUONG

Since 1952

HUONG
Hạt Chén C

Saxe

CHUONG DUONG

Since 1952

HU
Hạt

The rich flavor
at 20°C
390 ml

Saxe

CHUONG DUONG

Since 1952

VI NGUYEN BAN



NỘI DUNG



Thông tin chung



Tình hình hoạt động 2019

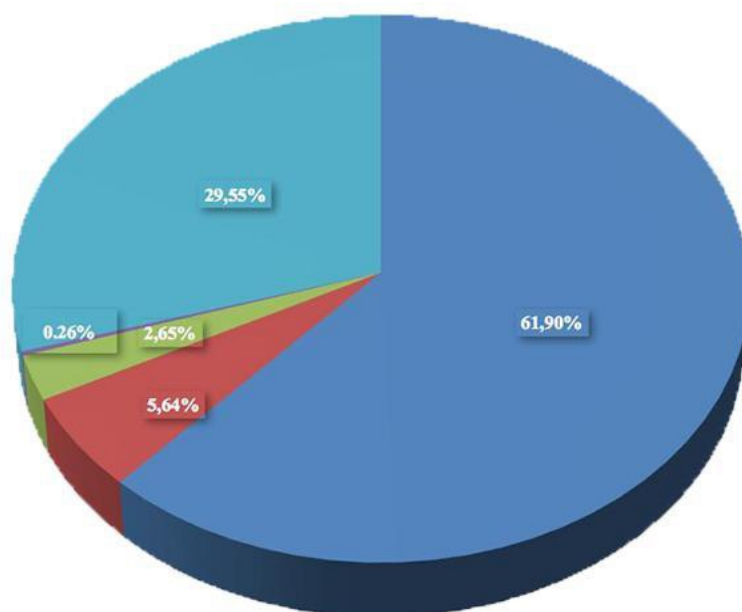


Báo cáo của Ban Giám
Đốc



Báo cáo tài chính

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN



- SABECO
- PYN ELITE FUND
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MẠO HIỂM
- CHƯƠNG DƯƠNG BEVERAGES JSC
- OTHER

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương

Mã cổ phiếu: SCD

Tên tiếng Anh: Chuong Duong Beverages JSC

Tên viết tắt: CDbeco

Trụ sở chính: 606 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: (84-28) 3836 7518

Fax: (84-28) 3836 7176

Email: infor@cdbeco.com.vn

Website: www.cdbeco.com.vn

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp & MST: 0300584564

CÁC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NĂM 2019

Làm sống lại một thương hiệu lâu đời

Trọng tâm của năm 2019 là xây dựng lại thương hiệu Sá xị Chương Dương và kết nối lại với người tiêu dùng là những người hâm mộ đã cùng lớn lên với Sá xị và những người thích hương vị đặc biệt của thương hiệu Việt Nam .



Cải thiện sự hiện diện và hình ảnh của thương hiệu Sá xị Chương Dương



Đã có nhiều nỗ lực hơn để tăng khả năng hiển diện thương hiệu của Sá Xị Chương Dương trong tất cả các kênh bán hàng: Kênh truyền thống, Kênh hiện đại và Kênh nhà hàng.

CÁC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NĂM 2019

Tăng cường phân phối

Những cải tiến đáng kể đã được thực hiện để tăng cường độ phân phối trong Kênh hiện đại và chuỗi các nhà hàng. Đáng chú ý, số lượng cửa hàng kênh Hiện đại tăng 46% trong khi doanh số tăng 32%. Sà xị cũng được bán thành công trên hãng hàng không JetStar.



Kết nối với người tiêu dùng



Xây dựng lại khả năng tiêu thụ và kênh phân phối, kích cầu người tiêu dùng đã được thực hiện tại các nhà hàng truyền thống, tiệc cưới và kể cả tại các quán bar nơi các sản phẩm CD được thưởng thức cùng với đá hoặc được sử dụng để pha chế các loại cocktail.

CÁC ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NĂM 2019

Tham gia các hoạt động cộng đồng



Một phần trong hạng mục tiếp cận đến cộng đồng của CDBECO, Công ty đã đồng hành cùng chính quyền địa phương tặng quà cho các hộ nghèo của phường Câu Kho năm 2019. Công ty đồng thời cũng tài trợ cho các hoạt động cộng đồng ở các địa phương điển hình là lễ hội Đua ghe ngo tại Sóc Trăng.

Thực hiện dự án di dời nhà máy



Dự án di dời nhà máy được phê duyệt bởi HĐQT SABECO và vào tháng 8 và tháng 9, 2019. Bước ngoặt cho việc thực hiện lễ động thổ nhà máy mới tại Nhơn Trạch được tổ chức vào tháng 12, 2019. Cơ sở này đang được xây dựng dự kiến sẽ được hoàn thành vào tháng 9 và đưa vào hoạt động vào tháng 11, 2020.



VỊ NGUYÊN BẢN

Saxi
CHUONG DUONG
Since 1952

HƯƠNG VỊ
Vượt Thời Gian

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Neo Gim Siong Bennett
(Chủ tịch HĐQT từ ngày 19.07.2018)



Ông Trần Đức Hòa
Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 19.07.2018)
Thành viên (Từ ngày 19.07.2018)



Ông Trịnh Huy Hóa
Thành viên (Từ ngày 19.07.2018)



Ông Đặng Trung Kiên
Thành viên (Từ ngày 19.07.2018)



Ông Phạm Tấn Lợi
Thành viên từ ngày 19.07.2018)

BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Phước Thoại

Trưởng ban (từ ngày 3 tháng 5 năm 2019)

Ông Nguyễn Hoàng Hiệp

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung

Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Neo Hock Tai Schubert

Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 1 năm 2019)



Ông Nguyễn Thanh Hải

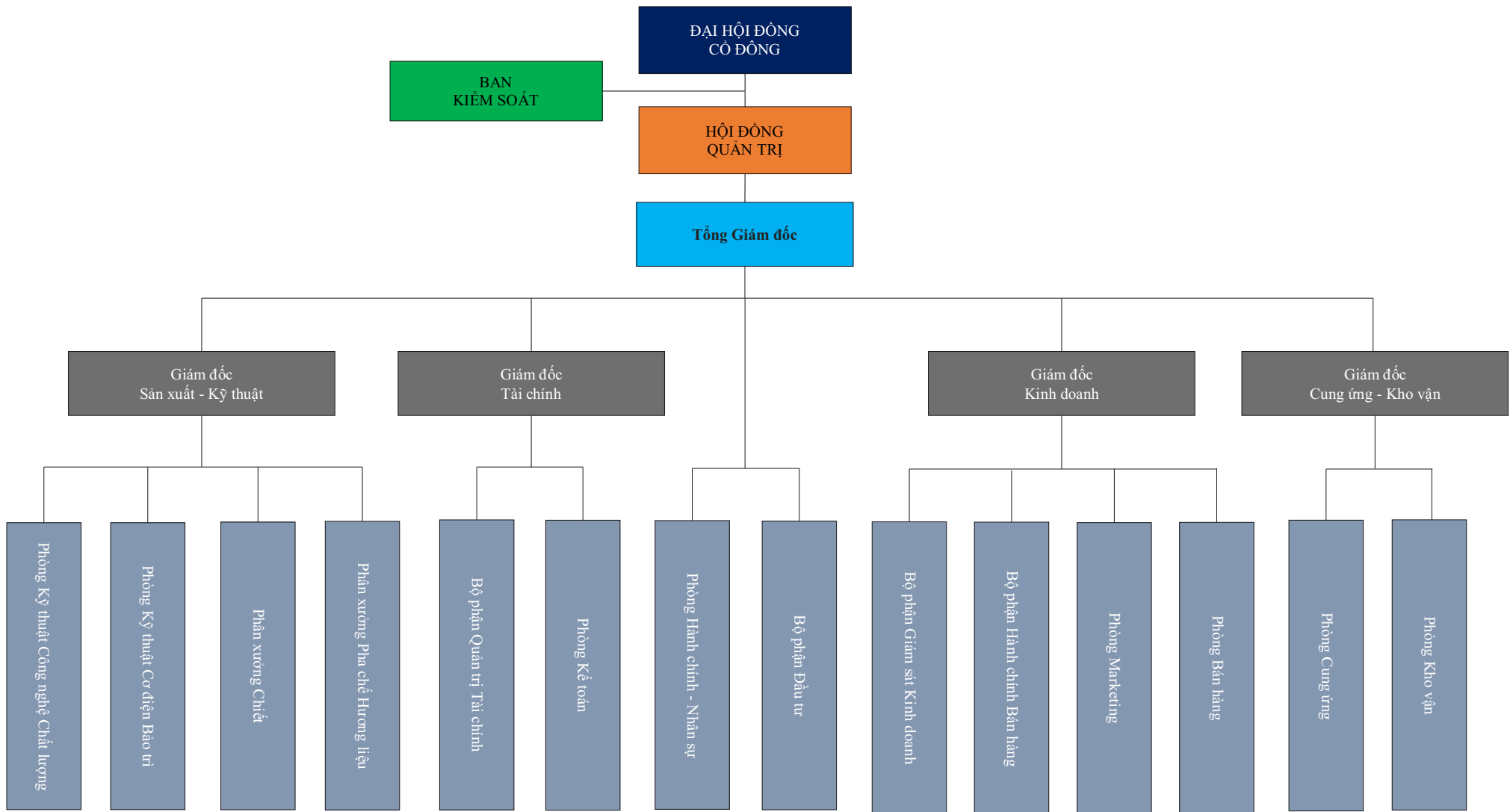
Giám đốc Điều hành kinh doanh (từ ngày 25 tháng 06 năm 2019)



Bà Nguyễn Thuý Phượng

Giám đốc Điều hành Tài chính (đến ngày 26 tháng 12 năm 2018)
Kiêm Kế toán trưởng (từ ngày 8 tháng 11 năm 2018)

CƠ CẤU TỔ CHỨC





**CHUONG
DUONG**

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



[Handwritten signature]

Ngô Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		206.885.924.503	192.566.273.595
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.520.853.571	64.975.788.530
Tiền	111		42.520.853.571	54.975.788.530
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	90.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	100.000.000.000	90.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.102.399.502	16.584.645.851
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.782.171.876	15.043.820.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217.380.425	257.840.875
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.937.478.074	2.101.978.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.834.630.873)	(818.994.163)
Hàng tồn kho	140	10(a)	16.363.439.613	19.206.767.193
Hàng tồn kho	141		16.605.829.258	19.964.073.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(242.389.645)	(757.306.238)
Tài sản ngắn hạn khác	150		899.231.817	1.799.072.021
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		899.231.817	342.090.583
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	-	1.456.981.438

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
				(Đã điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		40.515.659.043	44.938.499.350
Tài sản cố định	220		4.896.194.026	7.858.268.123
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.880.943.794	7.830.065.643
<i>Nguyên giá</i>	222		57.167.615.691	58.804.410.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(52.286.671.897)	(50.974.344.757)
Tài sản cố định vô hình	227	12	15.250.232	28.202.480
<i>Nguyên giá</i>	228		1.300.192.426	1.300.192.426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.284.942.194)	(1.271.989.946)
Bất động sản đầu tư	230	13	23.808.760.680	23.808.760.680
<i>Nguyên giá</i>	231		23.808.760.680	23.808.760.680
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.004.437.655	831.901.294
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.004.437.655	831.901.294
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.306.266.682	5.939.569.253
Chi phí trả trước dài hạn	261		54.944.317	158.714.770
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	1.656.243.750	2.091.504.117
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	2.595.078.615	3.689.350.366
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		247.401.583.546	237.504.772.945

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ (Đã điều chỉnh lại)
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50.730.570.882	55.759.379.839
Nợ ngắn hạn	310		42.329.352.132	45.692.923.589
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.596.157.808	20.460.526.744
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335.258.507	2.321.820.628
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	2.468.418.131	1.221.171.244
Phải trả người lao động	314		4.617.376.777	3.464.360.020
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.407.444.772	15.614.654.952
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.288.588.334	933.700.721
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.616.107.803	1.676.689.280
Nợ dài hạn	330		8.401.218.750	10.066.456.250
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	720.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	8.281.218.750	9.346.456.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		196.671.012.664	181.745.393.106
Vốn chủ sở hữu	410	20	196.671.012.664	181.745.393.106
Vốn cổ phần	411	21	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	104.569.834.944	104.057.535.579
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	421		7.448.454.558	(6.964.865.635)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.964.865.635)	(11.128.775.461)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.413.320.193	4.163.909.826
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		247.401.583.546	237.504.772.945

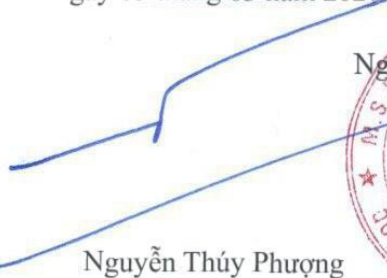
Ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2019 VNĐ	2018 VNĐ (Đã điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng	1	24	278.012.177.163	296.499.854.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	10.925.687.097	18.500.553.035
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	267.086.490.066	277.999.301.596
Giá vốn hàng bán	11	25	197.746.693.325	213.327.371.362
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		69.339.796.741	64.671.930.234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.424.876.368	9.082.160.581
Chi phí tài chính	22		14.745.471	19.879.986
Chi phí bán hàng	25	27	27.929.642.801	36.733.019.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	29.145.264.787	32.479.085.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.675.020.050	4.522.105.297
Thu nhập khác	31		983.477.108	2.201.607.931
Chi phí khác	32		502.884.966	5.524.979
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		480.592.142	2.196.082.952
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.155.612.192	6.718.188.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.136.330.095	187.873.446
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	435.260.367	681.501.918
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.584.021.730	5.848.812.885
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.761	491

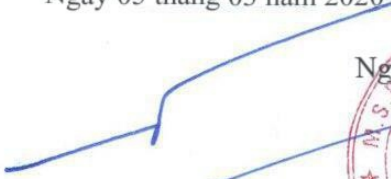
Ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập:




Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VNĐ	2018 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		22.155.612.192	6.718.188.249
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		3.147.410.499	3.441.112.921
Các khoản dự phòng	3		522.903.482	(346.302.299)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1.335.892)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(9.422.807.920)	(9.075.192.466)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		16.401.782.361	737.806.405
Biến động các khoản phải thu	9		507.728.063	42.445.172.672
Biến động hàng tồn kho	10		4.055.476.309	5.631.512.127
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(5.595.339.996)	(9.045.481.034)
Biến động chi phí trả trước	12		(453.370.781)	616.414.950
			14.916.275.956	40.385.425.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.443.980.079)	(836.276.672)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.409.364.899)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.062.930.978	39.549.148.448
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(372.536.361)	(363.920.381)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		14.663.598	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(130.000.000.000)	(170.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		120.000.000.000	125.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		8.838.670.934	7.847.595.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.519.201.829)	(37.516.324.946)

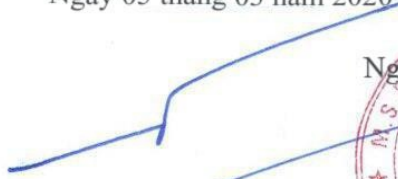
Ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập:




Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VNĐ	2018 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(1.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.543.729.149	2.031.351.002
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		64.975.788.530	62.944.437.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		1.335.892	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	72.520.853.571	64.975.788.530

Ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập

Người duyệt

Người duyệt

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Nguyễn Thuý Phượng
Kế Toán Trưởng

Neo Hock Tai Schubert
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung); sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 320 nhân viên (1/1/2019: 383 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 19 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 8 năm

- phương tiện vận chuyên 6 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhân hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách

chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc. Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, thay cho Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 áp dụng trong những năm trước. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Do đó, nghĩa vụ đối với các nhân viên đủ điều kiện và giá trị dự phòng trợ cấp thôi việc đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty. Thuyết minh 33 trình bày chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức

thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh

doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường

kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt tổng tài sản, bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá thỏa mãn quy định về trình bày báo cáo bộ phận. Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 thuyết minh đầy đủ thông tin về giá trị của mỗi bộ phận tài sản như đã được phân loại.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
Tiền mặt	21.255.015	564.696.615
Tiền gửi ngân hàng	42.499.598.556	54.411.091.915
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	10.000.000.000
	72.520.853.571	64.975.788.530

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm (1/1/2019: 4,1% đến 5,3% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,0% một năm (1/1/2019: 6% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2019 và 1/1/2019		
			Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	1.105.000	5525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	23.887.582	10.748.221.283
Công ty TNHH Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	4.799.120.100	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Phước Gia Hào	5.925.261.836	-
Các khách hàng khác	5.033.902.358	4.295.599.174
	15.782.171.876	15.043.820.457

(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
Công ty mẹ		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	23.887.582	10.748.221.283
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	531.905	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.293.150.684	1.709.013.698
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	31.000.000
Phải thu khác	608.327.390	361.964.984
	2.937.478.074	2.101.978.682

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

31/12/2019

1/1/19

	Số ngày quá hạn	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Số ngày quá hạn	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Một Thành viên Thạch Thuận Thành	Hơn 5 năm	250.657.220	250.657.220	-	Hơn 4 năm	250.657.220	250.657.220	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 5 năm	322.620.177	322.620.177	-	Hơn 4 năm	322.620.177	322.620.177	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 5 năm	155.999.833	155.999.833	-	Hơn 4 năm	155.999.833	155.999.833	-
Các khách hàng khác	Hơn 5 năm	1.105.353.643	1.105.353.643	-	Hơn 4 năm	1.190.845.884	89.716.933	1.101.128.951
		1.834.630.873	1.834.630.873	-		1.920.123.114	818.994.163	1.101.128.951

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Số dư đầu năm	818.994.163	399.590.212
Dự phòng trích lập trong năm	1.545.140.669	419.403.951
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(529.503.959)	-
Số dư cuối năm	1.834.630.873	818.994.163

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/19	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	6.487.090.458	(199.855.539)	6.521.781.674	(524.866.010)
Công cụ và dụng cụ	2.753.333.487	(42.534.106)	2.742.320.064	(232.440.228)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.589.938	-	-	-
Thành phẩm	7.352.829.565	-	10.699.971.693	-
Hàng gửi đi bán	3.985.810	-	-	-
	16.605.829.258	(242.389.645)	19.964.073.431	(757.306.238)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Số dư đầu năm	757.306.238	789.683.427
Dự phòng trích lập trong năm	197.747.436	-
Chuyển sang dự phòng dài hạn	(198.027.580)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(514.636.449)	(32.377.189)
Số dư cuối năm	242.389.645	757.306.238

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019		1/1/19	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.992.118.230	(397.039.615)	3.689.350.366	-

Biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2019 VNĐ
Số dư đầu năm	-
Dự phòng trích lập trong năm	244.214.415
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	198.027.580
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(45.202.380)
Số dư cuối năm	397.039.615

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.960.750.637	39.922.696.171	10.422.795.592	498.168.000	58.804.410.400
Tăng trong năm	-	200.000.000	-	-	200.000.000
Thanh lý	-	(1.194.459.710)	(607.353.589)	(34.981.410)	(1.836.794.709)
Số dư cuối năm	7.960.750.637	38.928.236.461	9.815.442.003	463.186.590	57.167.615.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.463.743.556	36.666.881.997	8.378.747.556	464.971.648	50.974.344.757
Khấu hao trong năm	534.966.637	1.591.638.109	980.066.362	27.787.143	3.134.458.251
Thanh lý	-	(1.179.796.112)	(607.353.589)	-	(1.822.131.111)
Số dư cuối năm	5.998.710.193	37.078.723.994	8.751.460.329	(34.981.410)	52.286.671.897
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.497.007.081	3.255.814.174	2.044.048.036	33.196.352	7.830.065.643
Số dư cuối năm	1.962.040.444	1.849.512.467	1.063.981.674	5.409.209	4.880.943.794

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 39.066 triệu VND (1/1/2019: 35.636 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Nhãn hiệu hàng hoá VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.196.192.426	104.000.000	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.196.192.426	75.797.520	1.271.989.946
Khấu hao trong năm	-	12.952.248	12.952.248
Số dư cuối năm	1.196.192.426	88.749.768	1.284.942.194
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	28.202.480	28.202.480
Số dư cuối năm	-	15.250.232	15.250.232

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
			(Đã điều chỉnh lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên			
§ Các khoản dự phòng	20%	1.656.243.750	2.091.504.117

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ / Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	9.721.489.141	-
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	3.466.103.550	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	-	3.195.024.000
Công ty TNHH Baosteel Việt Nam	-	10.136.817.135
Các nhà cung cấp khác	7.408.565.117	7.128.685.609
	20.596.157.808	20.460.526.744

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	1/1/2019 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	48.604.600	-

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan khác không được bảo đảm, không tính lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VNĐ	Số phát sinh trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Số cân trừ trong năm VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.213.706.124	27.722.762.817	(11.829.049.492)	(15.310.865.368)	1.796.554.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.136.330.095	(3.443.980.079)	(1.296.170.017)	396.179.999
Thuế thu nhập cá nhân	-	872.644.780	(436.937.228)	(160.811.421)	274.896.131
Thuế nhà đất	-	14.323.935.454	(14.323.935.454)	-	-
Thuế khác	7.465.120	44.044.276	(50.721.476)	-	787.92
	1.221.171.244	48.099.717.422	(30.084.623.729)	(16.767.846.806)	2.468.418.131

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VNĐ	Số cần trừ trong năm VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.170.017	(1.296.170.017)	-
Thuế thu nhập cá nhân	160.811.421	(160.811.421)	-
	1.456.981.438	(1.456.981.438)	-

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VNĐ	1/1/2019 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.001.585.023	10.345.715.915
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	205.867.372	2.595.861.039
Chi phí thuê	820.336.000	822.272.000
Chi phí trích trước khác	3.379.656.377	1.850.805.998
	11.407.444.772	15.614.654.952

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Số dư đầu năm	1.676.689.280	(8.213.779)
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	1.658.402.172	1.684.903.059
Sử dụng trong năm	(1.718.983.649)	-
Số dư cuối năm	1.616.107.803	1.676.689.280

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
		(Đã điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm	9.346.456.250	10.112.162.500
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(374.856.250)	(765.706.250)
Dự phòng sử dụng trong năm	(690.381.250)	-
Số dư cuối năm	8.281.218.750	9.346.456.250

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	(Lỗ lũy kế) / Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – đã báo cáo trước đây</i>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(3.039.045.461)	185.671.213.280
<i>Tác động của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 33)</i>	-	-	-	(8.089.730.000)	(8.089.730.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – điều chỉnh lại	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(11.128.775.461)	177.581.483.280
<i>Lợi nhuận thuần trong năm - đã báo cáo trước đây</i>	-	-	-	5.236.247.885	5.236.247.885
<i>Tác động của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 33)</i>	-	-	-	612.565.000	612.565.000
Lợi nhuận thuần trong năm - điều chỉnh lại	-	-	-	5.848.812.885	5.848.812.885
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(1.684.903.059)	(1.684.903.059)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – điều chỉnh lại	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(6.964.865.635)	181.745.393.106
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.584.021.730	16.584.021.730
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	512.299.365	(512.299.365)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(1.658.402.172)	(1.658.402.172)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	7.448.454.558	196.671.012.664

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/19	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22.36	347.276.838	22.36	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	865.494.000	854.934.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.419.736.000
Sau năm năm	26.845.761.000	27.368.055.000
	31.173.231.000	31.642.725.000

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2019		1/1/2019	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	7.291	96.876.000	1.611.327	22.514.734.198

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/19	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.056	23.506.094	1.063	24.602.209
▪ EUR	485	12.510.833	485	12.831.910
		36.016.927		37.434.119

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
§ Bán thành phẩm	276.225.317.881	295.340.752.297
§ Doanh thu khác	1.786.859.282	1.159.102.334
	278.012.177.163	296.499.854.631
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
§ Chiết khấu thương mại	10.925.687.097	18.500.553.035
	267.086.490.066	277.999.301.596

25. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
§ Thành phẩm đã bán	197.819.367.923	213.359.748.551
§ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.674.598)	(32.377.189)
	197.746.693.325	213.327.371.362

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lãi tiền gửi	7.986.307.920	5.539.192.466
Thu nhập từ cổ tức	1.436.500.000	3.536.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.068.448	6.968.115
	9.424.876.368	9.082.160.581

27. Chi phí bán hàng

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	13.595.563.678	14.226.027.603
Chi phí vận chuyển	4.049.606.122	5.387.354.275
Chi phí quảng cáo	5.518.372.733	6.382.227.738
Chi phí thuê	1.007.077.392	1.025.227.680
Chi phí khấu hao	742.182.440	866.054.911
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	5.052.726.613
Chi phí bán hàng khác	3.016.840.436	3.793.401.045
	27.929.642.801	36.733.019.865

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
		(Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	12.329.558.239	11.440.793.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.886.432.337	4.050.657.776
Chi phí thuê đất	1.190.861.290	6.108.951.741
Chi phí khấu hao	835.180.973	842.222.468
Dự phòng phải thu khó đòi	1.015.636.710	529.503.959
Chi phí quản lý khác	6.887.595.238	9.506.956.018
	29.145.264.787	32.479.085.667

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	183.479.367.861	116.753.348.474
Chi phí nhân công và nhân viên	50.813.993.359	52.879.828.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.070.633.676	19.450.239.524
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.147.410.499	3.441.112.921
Chi phí khác	14.163.082.858	40.780.653.514

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/6/2019 VNĐ	30/6/2018 VNĐ
		(Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.136.330.095	187.873.446
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	435.260.367	681.501.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.571.590.462	869.735.364

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
		(Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.155.612.192	6.718.188.249
Thuế theo thuế suất của Công ty	4.431.122.438	1.343.637.650
Chi phí không được khấu trừ thuế	287.858.346	210.917.712
Thu nhập không bị tính thuế	(287.300.000)	(707.200.000)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(506.340.666)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.139.909.678	528.720.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.571.590.462	869.735.364

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm	16.584.021.730	5.848.812.885
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.658.402.172)	(1.684.903.059)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.925.619.558	4.163.909.826

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	2.412.667.993	11.237.970.377
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	9.736.364	72.050.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	38.047.798	37.685.453
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	23.138.182	

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán thành phẩm	26.689.091	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán thành phẩm	18.793.185.844	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán thành phẩm	16.036.364	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Bán thành phẩm	12.141.818	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán thành phẩm	4.035.951.818	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán thành phẩm	15.463.636	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán thành phẩm	16.036.364	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Bán thành phẩm	13.974.546	44.971.271
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng	243.023.000	-
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán thành phẩm	15.349.091	-
Cổ tức nhận được	1.436.500.000	3.536.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán thành phẩm	8.046.323	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.169.885.413	2.419.360.111

33. Số liệu so sánh

Ngoại trừ các điều chỉnh lại như được trình bày dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như đề cập ở Thuyết minh số 3(1), Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trả dài hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 và chính sách kế toán mới này đã được áp dụng hồi tố. Điều này dẫn đến số dư đầu kỳ và số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước đây, và số liệu sau khi điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2019 VNĐ	Các điều chỉnh VNĐ	1/1/2019 VNĐ
	(Trước điều chỉnh)		(Điều chỉnh lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	222.212.867	1.869.291.250	2.091.504.117
Dự phòng phải trả dài hạn (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	9.346.456.250	9.346.456.250
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	(3.039.045.461)	(8.089.730.000)	(11.128.775.461)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	3.551.344.826	612.565.000	4.163.909.826

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

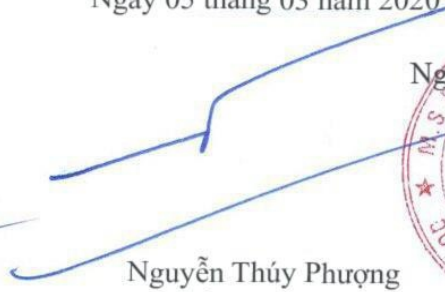
	2018 VNĐ	Các điều chỉnh VNĐ	2018 VNĐ
	(Trước điều chỉnh)		(Điều chỉnh lại)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.244.791.917	(765.706.250)	32.479.085.667
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	528.360.668	153.141.250	681.501.918
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	5.236.247.885	612.565.000	5.848.812.885

Ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập:


Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng




Neo Hoock Tai, Schubert
Tổng Giám Đốc



Saxi
CHƯƠNG DƯƠNG
Since 1952